

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

Số: 4008/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Nam, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2021; Công văn số 416/HĐND-VP ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đính chính số liệu tại Điều 1, Điều 2 Nghị quyết 73/NQ-HĐND của HĐND tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 954/TTr-TNMT ngày 25/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh tại Điều 1, Điều 2, Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Khóa IX, kỳ họp thứ 20 gồm các nội dung như sau:

1. Dự án thu hồi đất gồm có 1.490 danh mục, với tổng diện tích 7.095,64 ha; trong đó, 1.229 danh mục sử dụng vốn ngân sách nhà nước, với diện tích 3.813,16 ha (đất chuyên trồng lúa nước 407,83 ha, đất trồng lúa nước còn lại 74,22 ha, đất rừng phòng hộ 76,32 ha và đất rừng đặc dụng 18,90 ha) và 261 danh mục sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước, với diện tích 3.282,48 ha (đất chuyên trồng lúa nước 270,30 ha, đất trồng lúa nước còn lại 43,86 ha, đất rừng phòng hộ 43,48 ha, không có đất rừng đặc dụng); cụ thể:

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án thu hồi đất năm 2021	Số lượng danh mục	Tổng diện tích thu hồi	Sử dụng đất nông nghiệp				
				Tổng cộng	Trong đó			
					LUC	LUK	RPH	RDD
(1)	(2)	(4)	(5)	(6=7+8+9+10)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG CỘNG	1490	7.095,64	934,91	678,13	118,08	119,80	18,90
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	1229	3.813,16	577,27	407,83	74,22	76,32	18,90
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	261	3.282,48	357,64	270,30	43,86	43,48	-
1	THÀNH PHỐ TAM KỲ	125	392,90	127,86	97,06	8,02	22,78	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	117	291,78	65,63	38,53	4,32	22,78	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	8	101,12	62,23	58,53	3,70	-	-
2	THÀNH PHỐ HỘI AN	64	222,42	12,46	12,46	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	56	139,04	5,47	5,47	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	8	83,38	6,99	6,99	-	-	-
3	HUYỆN NÚI THÀNH	99	658,79	62,73	51,27	5,69	5,77	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	88	525,25	55,13	43,67	5,69	5,77	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	11	133,54	7,60	7,60	-	-	-
4	HUYỆN PHÚ NINH	38	159,22	22,35	14,35	8,00	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	33	137,55	20,40	13,40	7,00	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	5	21,67	1,95	0,95	1,00	-	-
5	HUYỆN THẮNG BÌNH	152	616,01	116,17	81,67	14,19	20,31	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	144	327,76	54,04	42,57	5,58	5,89	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	8	288,25	62,13	39,10	8,61	14,42	-
6	HUYỆN QUẾ SƠN	84	337,69	47,77	39,15	8,62	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	76	274,99	44,77	36,15	8,62	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	8	62,70	3,00	3,00	-	-	-
7	HUYỆN DUY XUYÊN	111	742,73	104,01	82,58	17,08	4,35	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	88	215,04	55,24	53,48	1,14	0,62	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	23	527,69	48,77	29,10	15,94	3,73	-
8	HUYỆN ĐIỆN BÀN	249	1.461,41	202,26	202,26	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	151	566,23	115,18	115,18	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	98	895,18	87,08	87,08	-	-	-
9	HUYỆN ĐẠI LỘC	76	439,00	42,16	39,16	3,00	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	44	69,54	18,34	15,41	2,93	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	32	369,46	23,82	23,75	0,07	-	-
10	HUYỆN NÔNG SƠN	36	106,82	10,13	0,05	9,75	0,33	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	34	101,02	10,13	0,05	9,75	0,33	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	2	5,80	-	-	-	-	-
11	HUYỆN HIỆP ĐỨC	82	251,37	28,93	19,50	9,43	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	76	181,22	22,23	14,93	7,30	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	6	70,15	6,70	4,57	2,13	-	-

12	HUYỆN ĐÔNG GIANG	23	38,15	1,27	-	1,25	0,02	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	15	31,70	1,27	-	1,25	0,02	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	8	6,45	-	-	-	-	-
13	HUYỆN TÂY GIANG	22	125,39	18,67	2,11	0,37	16,19	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	21	95,15	15,01	1,73	0,33	12,95	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	30,24	3,66	0,38	0,04	3,24	-
14	HUYỆN NAM GIANG	41	175,87	14,06	-	-	14,06	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	35	70,32	0,08	-	-	0,08	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	6	105,55	13,98	-	-	13,98	-
15	HUYỆN PHƯỚC SON	85	235,11	25,40	5,21	3,91	16,28	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	73	106,58	21,83	5,03	0,92	15,88	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	12	128,53	3,57	0,18	2,99	0,40	-
16	HUYỆN TIỀN PHƯỚC	100	369,82	31,93	19,94	11,99	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	97	268,92	28,13	16,88	11,25	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	3	100,90	3,80	3,06	0,74	-	-
17	HUYỆN BẮC TRÀ MY	64	154,66	6,44	5,35	1,09	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	56	124,93	5,57	5,35	0,22	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	8	29,73	0,87	0,00	0,87	-	-
18	HUYỆN NAM TRÀ MY	39	608,28	60,32	6,01	15,70	19,71	18,90
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	25	286,15	38,83	-	7,93	12,00	18,90
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	14	322,13	21,49	6,01	7,77	7,71	-

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh và số liệu được đính chính tại khoản 2, Công văn số 416/HĐND-VP ngày 24/12/2020 của Thường trực HĐND tỉnh)

2. Dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng 241 danh mục với tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất là 257,64 ha (đất chuyên trồng lúa nước 156,41 ha, đất trồng lúa nước còn lại 60,39 ha, đất rừng phòng hộ 36,08 ha và đất rừng đặc dụng 4,76 ha); trong đó, 184 danh mục sử dụng vốn ngân sách nhà nước với diện tích 187,04 ha (đất chuyên trồng lúa nước 114,34 ha, đất trồng lúa nước còn lại 38,59 ha, đất rừng phòng hộ 29,35 ha, đất rừng đặc dụng 4,76 ha) và 57 danh mục sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước với diện tích 70,60 ha (đất chuyên trồng lúa nước 42,07 ha, đất trồng lúa nước còn lại 21,80 ha, đất rừng phòng hộ 6,73 ha, không có đất rừng đặc dụng); cụ thể:

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021	Số lượng danh mục	Diện tích sử dụng đất	Sử dụng đất nông nghiệp				
				Tổng cộng	Trong đó			
					LUC	LUK	RPH	RDD
(1)	(2)	(4)	(5)	(6=7+8+9+10)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG CỘNG	241	1.135,16	257,64	156,41	60,39	36,08	4,76
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	184	721,12	187,04	114,34	38,59	29,35	4,76
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	57	414,04	70,60	42,07	21,80	6,73	-

1	THÀNH PHỐ TAM KỶ	9	37,34	18,98	9,23	0,25	9,50	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	9	37,34	18,98	9,23	0,25	9,50	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
2	THÀNH PHỐ HỘI AN	12	13,11	7,67	7,67	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	11	11,03	6,30	6,30	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	2,08	1,37	1,37	-	-	-
3	HUYỆN NÚI THÀNH	4	12,45	8,80	4,96	3,84	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	3	7,49	3,84	-	3,84	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	4,96	4,96	4,96	-	-	-
4	HUYỆN PHÚ NINH	14	125,80	19,82	11,82	8,00	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	11	104,63	18,15	11,15	7,00	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	3	21,17	1,67	0,67	1,00	-	-
5	HUYỆN THẮNG BÌNH	44	152,61	53,42	42,34	7,19	3,89	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	41	100,06	44,16	38,20	2,07	3,89	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	3	52,55	9,26	4,14	5,12	-	-
6	HUYỆN QUẾ SƠN	29	28,40	13,26	6,73	6,53	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	22	20,26	11,12	5,13	5,99	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	7	8,14	2,14	1,60	0,54	-	-
7	HUYỆN DUY XUYÊN	8	94,42	10,71	4,13	6,58	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	6	12,87	4,13	4,13	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	2	81,55	6,58	-	6,58	-	-
8	HUYỆN ĐIỆN BÀN	13	48,93	11,40	11,40	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	9	43,21	7,22	7,22	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	4	5,72	4,18	4,18	-	-	-
9	HUYỆN ĐẠI LỘC	35	117,10	35,78	32,25	3,53	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	20	29,75	15,90	12,99	2,91	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	15	87,35	19,88	19,26	0,62	-	-
10	HUYỆN NÔNG SƠN	4	1,43	0,15	0,02	0,13	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	2	1,25	0,12	-	0,12	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	2	0,18	0,03	0,02	0,01	-	-
11	HUYỆN HIỆP ĐỨC	19	97,72	16,17	9,59	6,58	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	16	90,59	15,39	9,34	6,05	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	3	7,13	0,78	0,25	0,53	-	-
12	HUYỆN ĐÔNG GIANG	2	3,73	0,90	0,80	0,10	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	2	3,73	0,90	0,80	0,10	-	-
13	HUYỆN TÂY GIANG	1	4,50	0,50	0,50	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	1	4,50	0,50	0,50	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
14	HUYỆN NAM GIANG	1	0,08	0,08	-	-	0,08	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	1	0,08	0,08	-	-	0,08	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-

15	HUYỆN PHƯỚC SƠN	9	70,56	20,30	3,92	0,10	16,28	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	8	69,66	19,90	3,92	0,10	15,88	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	0,90	0,40	-	-	0,40	-
16	HUYỆN TIỀN PHƯỚC	21	126,24	11,21	6,43	4,78	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	19	125,90	10,87	6,11	4,76	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	2	0,34	0,34	0,32	0,02	-	-
17	HUYỆN BẮC TRÀ MY	9	22,99	4,64	3,52	1,12	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	2	0,56	0,22	0,12	0,10	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	7	22,43	4,42	3,40	1,02	-	-
18	HUYỆN NAM TRÀ MY	7	177,75	23,85	1,10	11,66	6,33	4,76
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	3	61,94	10,16	-	5,40	-	4,76
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	4	115,81	13,69	1,10	6,26	6,33	-

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh và số liệu được đính chính tại khoản 2, Công văn số 416/HĐND-VP ngày 24/12/2020 của Thường trực HĐND tỉnh)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, hướng dẫn các địa phương căn cứ danh mục, diện tích được HĐND tỉnh thông qua tại Điều 1, Điều 2, Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh (số liệu được đính chính tại khoản 2, Công văn số 416/HĐND-VP ngày 24/12/2020 của Thường trực HĐND tỉnh), hoàn chỉnh hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trình UBND tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định Luật Đất đai; phối hợp với các Sở, Ban, ngành, đơn vị, địa phương kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng. Các danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất liên quan đến rừng tự nhiên thực hiện theo đúng Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ và Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng;

- Kiểm tra, rà soát loại bỏ các danh mục không đảm bảo quy định, xem xét tính khả thi của từng dự án cụ thể trình Thường trực HĐND tỉnh, xem xét cho ý kiến, tổng hợp trình HĐND tỉnh tại các kỳ họp chuyên đề, thường lệ trong năm 2021, cụ thể:

+ 36 danh mục dự án thu hồi đất, với tổng diện tích 358,68 ha; trong đó, 19 danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước với tổng diện tích 148,98 ha (đất chuyên trồng lúa nước 17,19 ha, đất rừng phòng hộ 7,50 ha) và 17 danh mục dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước với tổng diện tích 209,70 ha (đất chuyên trồng lúa nước 27,83 ha, đất rừng phòng hộ 6,11 ha); gồm:

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án thu hồi đất	Số lượng danh mục	Tổng diện tích thu hồi	Sử dụng đất nông nghiệp				
				Tổng cộng	Trong đó			
					LUC	LUK	RPH	RĐD
(1)	(2)	(4)	(5)	(6=7+8+9+10)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG CỘNG	36	358,68	58,63	45,02	-	13,61	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	19	148,98	24,69	17,19	-	7,50	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	17	209,70	33,94	27,83	-	6,11	-
1	THÀNH PHỐ TAM KỲ	1	10,39	6,11	-	-	6,11	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	10,39	6,11	-	-	6,11	-
2	THÀNH PHỐ HỘI AN	6	13,62	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	6	13,62	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
3	HUYỆN NÚI THÀNH	2	14,82	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	2	14,82	-	-	-	-	-
4	HUYỆN THẮNG BÌNH	14	234,23	24,69	17,19	-	7,50	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	13	135,36	24,69	17,19	-	7,50	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	98,87	-	-	-	-	-
5	HUYỆN ĐIỆN BÀN	8	59,67	24,00	24,00	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	8	59,67	24,00	24,00	-	-	-
6	HUYỆN ĐẠI LỘC	3	25,87	3,83	3,83	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	3	25,87	3,83	3,83	-	-	-
7	HUYỆN TÂY GIANG	2	0,08	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	2	0,08	-	-	-	-	-

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

+ 24 danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với tổng diện tích 97,07 ha; trong đó, 06 danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước với tổng diện tích 24,45 ha (đất chuyên trồng lúa nước 8,95 ha, đất rừng phòng hộ 15,50 ha) và 18 danh mục dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước với tổng diện tích 72,62 ha (đất chuyên trồng lúa nước 14,37 ha, đất trồng lúa nước còn lại 2,88 ha, đất rừng phòng hộ 55,37 ha), bao gồm:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất	Số lượng danh mục	Diện tích sử dụng đất	Sử dụng đất nông nghiệp				
				Tổng cộng	Trong đó			
					LUC	LUK	RPH	RDD
(1)	(2)	(4)	(5)	(6=7+8+9+10)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG CỘNG	24	674,83	97,07	23,32	2,88	70,87	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	6	287,45	24,45	8,95	-	15,50	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	18	387,38	72,62	14,37	2,88	55,37	-
1	THÀNH PHỐ TAM KỶ	2	18,39	14,11	-	-	14,11	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	1	8,00	8,00	-	-	8,00	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	10,39	6,11	-	-	6,11	-
2	HUYỆN THẮNG BÌNH	15	437,48	66,84	9,43	0,65	56,76	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	5	279,45	16,45	8,95	-	7,50	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	10	158,03	50,39	0,48	0,65	49,26	-
3	HUYỆN DUY XUYÊN	1	36,40	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	36,40	-	-	-	-	-
4	HUYỆN ĐIỆN BÀN	3	163,05	5,00	5,00	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	3	163,05	5,00	5,00	-	-	-
5	HUYỆN ĐẠI LỘC	2	10,08	8,64	8,54	0,10	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	2	10,08	8,64	8,54	0,10	-	-
6	HUYỆN HIỆP ĐỨC	1	9,43	2,48	0,35	2,13	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	9,43	2,48	0,35	2,13	-	-

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng ở các địa phương;

- Hướng dẫn cho các chủ đầu tư thực hiện thủ tục chuyển đổi rừng tự nhiên, sang mục đích khác đảm bảo quy định pháp luật, Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ trước khi thực hiện dự án.

3. Các Sở, Ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường có kế hoạch triển khai thực hiện các danh mục dự án đã được phê duyệt của ngành, đơn vị mình; theo dõi, giám sát việc thực hiện các danh mục chung đã được HĐND tỉnh thông qua.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Căn cứ vào danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021 và kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2021, hoàn chỉnh hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của địa phương trình UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện việc công bố, công khai và triển khai thực hiện các thủ tục đất đai, đầu tư theo quy định pháp luật;

- Đối với 25 danh mục dự án thu hồi đất tại khoản 2, Điều 3, Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh chưa đảm bảo quy định, đề nghị xem xét tính khả thi của từng dự án cụ thể trình HĐND cấp huyện xem xét cho ý kiến, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh tại các kỳ họp chuyên đề, thường kỳ trong năm 2021;

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn, quán triệt nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, không sử dụng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất cao, sản xuất hiệu quả, ổn định để khai thác quỹ đất, sản xuất kinh doanh, dịch vụ;

- Các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trình HĐND tỉnh phải có ý kiến của HĐND cấp huyện trước khi trình cơ quan cấp trên;

- Chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tính khả thi khi đề xuất các dự án cho mục đích sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đất ở có sử dụng đất trồng lúa nước ở địa phương mình;

- Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm và các danh mục dự án đã được HĐND tỉnh thông qua. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc đăng ký đối với những danh mục dự án đã được HĐND tỉnh thông qua, đưa vào kế hoạch sử dụng đất liên tiếp 03 năm mà không triển khai thực hiện và có hướng xử lý cụ thể;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh để báo cáo HĐND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ TN & MT (B/c);
- TTTU, HĐND tỉnh (B/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

D:\Dropbox\Năm 2020\Quyết định\Đất đai\12 28
THD CMD dat 2021.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu